

C. PHONETICS**/ə/ and /ɜ:/**

/ə/ là một nguyên âm ngắn. Để phát âm âm này, hãy mở miệng thật nhẹ và đơn giản. Môi và lưỡi được thư giãn và phát âm /ə/.	
/ɜ:/ là một nguyên âm dài. Để phát âm âm này, miệng mở tự nhiên, lưỡi đặt tự nhiên, cao vừa phải, nhưng cao hơn khi phát âm /ə/. Âm phát ra dài hơn /ə/.	

Dấu hiệu nhận biết âm /ə/**1. Những từ có xuất hiện chữ “a” nhưng trọng âm lại không rơi vào đó.**

- About /ə'baʊt/: khoảng, về (dùng để nói về cái gì đó); *Alarm /ə'la:m/: báo thức
- Pharmacy /'fɑ:.mə.sɪ/ (n) hiệu thuốc ; *Ability /ə'bil.ə.ti/: khả năng
- Photography /fə'tɒɡ.rə.fi/: nhiếp ảnh gia; Assistance /ə'sɪs.təns/: sự hỗ trợ, sự giúp đỡ

2. Những từ có xuất hiện chữ “e” nhưng trọng âm lại không rơi vào đó.

- Silent /'saɪ.lənt/ (adj): im lặng, yên tĩnh; *Open /'əʊ.pən/: mở
- Container /kən'teɪ.nər/: thùng hàng; *Experience /ɪk'spɪə.ri.əns/: kinh nghiệm
- Entertainment /en.tə'teɪn.mənt/: giải trí, thư giãn

3. Những từ có kết thúc là “er” hoặc có chứa “er” mà không nhận trọng âm

- fatherer /'fɑ:ðə(r)/, motherer; brother, sisterer, eitherer, neitherer, weatherer, featherer, leatherer,
cookerer, teacherer, betterer , potteryer ,

3. Những từ có xuất hiện chữ “o” nhưng không được nhấn trọng âm.

- Content /kən'tent/: nội dung; * Complete /kəm'pli:t/ làm xong
- Control /kən'trəʊl/: kiểm soát, kiểm tra, điều khiển, chỉ huy
- Doctor /'dɒk.tər/ (n) bác sĩ, tiến sĩ; * Police /pə'li:s/: cảnh sát

4. Các từ có xuất hiện cụm từ “ure” thì “ure” cũng sẽ được phát âm thành /ə/.

- Literatureure /'lɪt.rə.tʃər/: văn học; Future /'fju:.tʃər/: tương lai
- Temperature /'tem.prə.tʃər/: nhiệt độ; picture; .culture

Dấu hiệu nhận biết âm /ɜ:/ trong tiếng Anh

1. Các từ có cụm “ir” thì phần “ir” sẽ được phát âm là /ɜ:/.

- First /'fɜ:st/: đầu tiên, thứ nhất; Shirt /ʃɜ:t/: áo sơ mi;
- Dirty /'dɜ:ti/: bẩn thỉu, dơ dáy, tục tĩu; Thirsty /'θɜ:sti/: Khô khan, khát nước
- Birthday /'bɜ:θ.deɪ/: ngày sinh nhật

2. Những từ có xuất hiện cụm “wor” thì phần “or” thường sẽ được đọc là /ɜ:/.

- Work /wɜ:k/: làm việc, công việc, World /wɜ:ld/: thế giới
- Worse /wɜ:s/ tệ hơn, xấu hơn , Worst /wɜ:st/: tệ nhất, xấu nhất

3. Những từ có xuất hiện cụm “ur” thì phần “ur” sẽ được phát âm là /ɜ:/

- Hurt /hɜ:t/: làm đau, bị đau, làm thiệt hại...; Burn /bɜ:n/: đốt cháy, bị bỏng
- Turn /tɜ:n/: xoay, đường xoay, quay tròn, bật
- Nurse /nɜ:s/: y tá; Urge /ɜ:dʒ/: Thúc giục ***Ngoại lệ**: cure /kjʊə(r)/

4. Những từ có xuất hiện cụm “ear” thì phần “ear” sẽ được phát âm là /ɜ:/.

- Earth /ɜ:θ/: mặt đất, trái đất; Early /'ɜ:li/: sớm; Learn /lɜ:n/: học
- Search /sɜ:tʃ/: tìm kiếm; Pearl /pɜ:n/: Ngọc trai

***Ngoại lệ**: hear /ha:rt/, bear /beə(r)/, hear /hiə(r)/, near /niə(r)/, dear /diə(r)/, ear /iə(r)/

5. Những từ có cụm “jour” thì phần “our” thường sẽ được phát âm là /ɜ:/.

Journey /'dʒɜ:.ni/: hành trình, chuyến đi; Journalist /'dʒɜ:.nə.lɪst/: ký giả, nhà báo

6. Những từ có chứa cụm “er” mà nhận trọng âm thì “er” thường sẽ được phát âm là /ɜ:/.

Service /'sɜ:.vɪs/ (n) dịch vụ; Serve /'sɜ:v/: phục vụ; Prefer /prɪ'fɜ:r/ (v) thích hơn

Germany /'dʒɜ:.mə.ni/ (n) nước Đức; Universe /'ju:.ni.vɜ:s/: vạn vật, vũ trụ

Exercise 1. Look, read and circle depending on the pronunciation.

<u>M</u> other /ə/ /ɜ:/	<u>W</u> ork /ə/ /ɜ:/	<u>L</u> earn /ə/ /ɜ:/	<u>S</u> un <u>b</u> urn /ə/ /ɜ:/	<u>S</u> ervice /ə/ /ɜ:/
<u>B</u> irth /ə/ /ɜ:/	<u>E</u> arly /ə/ /ɜ:/	<u>E</u> xp <u>e</u> rt /ə/ /ɜ:/	<u>C</u> ollect /ə/ /ɜ:/	<u>L</u> eis <u>u</u> re /ə/ /ɜ:/
<u>A</u> round /ə/ /ɜ:/	<u>U</u> pon /ə/ /ɜ:/	<u>S</u> ing <u>e</u> r /ə/ /ɜ:/	<u>S</u> h <u>i</u> rt /ə/ /ɜ:/	<u>P</u> ott <u>e</u> ry /ə/ /ɜ:/
<u>M</u> urder <u>e</u> r /ə/ /ɜ:/	<u>P</u> ar <u>e</u> nt /ə/ /ɜ:/	<u>N</u> at <u>u</u> re /ə/ /ɜ:/	<u>W</u> or <u>l</u> d /ə/ /ɜ:/	<u>S</u> urf <u>i</u> ng /ə/ /ɜ:/

Exercise 2. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1. A. pottery B. flower C. silent D. service
2. A. girl B. expert C. open D. burn
3. A. sentence B. word C. picture D. dangerous
4. A. game B. arrange C. skate D. cake

- | | | | | |
|-----|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 5. | A. h <u>o</u> bby | B. d <u>o</u> ll | C. c <u>o</u> llege | D. <u>o</u> ver |
| 6. | A. p <u>r</u> efer | B. b <u>e</u> tter | C. t <u>e</u> acher | D. w <u>o</u> rker |
| 7. | A. b <u>e</u> ar | B. h <u>e</u> ar | C. d <u>e</u> ar | D. n <u>e</u> ar |
| 8. | A. c <u>o</u> llect | B. c <u>o</u> ncern | C. c <u>o</u> ncert | D. c <u>o</u> mbine |
| 9. | A. abs <u>e</u> nt | B. g <u>o</u> vern <u>m</u> ent | C. d <u>e</u> pend <u>e</u> nt | D. <u>e</u> njoy |
| 10. | A. fut <u>u</u> re | B. r <u>e</u> turn | C. p <u>i</u> ct <u>u</u> re | D. cult <u>u</u> re |
| 11. | A. p <u>u</u> rpose | B. b <u>o</u> ttle | C. c <u>o</u> llect | D. s <u>e</u> cond |
| 12. | A. h <u>e</u> ard | B. p <u>e</u> arl | C. h <u>e</u> art | D. <u>e</u> arth |
| 13. | A. b <u>u</u> tt <u>o</u> n | B. c <u>i</u> rc <u>u</u> s | C. s <u>u</u> gg <u>e</u> st | D. fut <u>u</u> re |
| 14. | A. sof <u>a</u> | B. <u>a</u> way | C. banan <u>a</u> | D. occ <u>a</u> sion |
| 15. | A. b <u>u</u> rst | B. c <u>u</u> rtain | C. f <u>u</u> rniture | D. c <u>u</u> re |